Hướng dẫn ứng dụng WON Biz

WON Biz 앱 사용자 가이드

Phiên bản **11/2026**

Đăng nhập · Phê duyệt · Tài khoản · Cài đặt



MỤC LỤC · 목차

TRA CỨU NHANH
Hướng dẫn chung
주요 이용 사례 안내 — Trang 3~4

VAI TRÒ NGƯỜI DÙNG
ID Master, ID Staff, người đại diện
사용자 역할 — Trang 5

ĐĂNG NHẬP
Mật khẩu, bị khóa, A-OTP
로그인·잠금·A-OTP — Trang 6~7

XÁC THỰC INTERNET BANKING
Xác thực sinh trắc cho giao dịch Internet Banking
인터넷뱅킹 거래 생체 인증 — Trang 8~9

TRANG CHỦ
Tổng quan tài khoản, phê duyệt
로그인 후 홈 — Trang 10

TÀI KHOẢN CỦA TÔI
Danh sách, lịch sử, chi tiết
내 계좌 — Trang 11

PHÊ DUYỆT
Điều kiện, các bước, quy tắc, lịch sử
승인 조건·절차·기준·이력 — Trang 12~16

OTP
Thiết bị A-OTP, báo sự cố
A-OTP 기기·사고 신고 — Trang 17

MẬT KHẨU
Đổi mật khẩu đăng nhập
비밀번호 변경 — Trang 18

THÔNG BÁO
Thông báo, SMS, Woori Ting Ting, cài đặt thông báo
알림·알림 설정 — Trang 19

TIỆN ÍCH KHÁC
Thông tin, tỷ giá, CSKH
내 정보·환율·고객센터 — Trang 20~21

4 MENU CHÍNH
Trang chủ · Phê duyệt · Tài khoản của tôi · Tất cả
홈·승인·네 계좌·전체

Hướng dẫn chung - ① Đăng nhập, xác thực

주요 이용 사례 안내 ①: 로그인·인증

Tình huống · 이용 상황	Hướng dẫn · 안내
Mật khẩu bị khóa do nhập sai 3 lần 비밀번호 3회 오류 잠금	**ID Master**: đến chi nhánh để đặt lại mật khẩu · **ID Staff**: yêu cầu ID Master đặt lại mật khẩu Master는 지점 방문 · Staff는 Master에게 비밀번호 초기화 요청
Không đăng nhập được bằng A-OTP A-OTP 로그인 불가	Chỉ **ID Master** sử dụng A-OTP · Cần đăng nhập lần đầu tiên bằng mật khẩu và **đổi mật khẩu tạm** trên Internet Banking A-OTP는 Master 전용 · 최초에는 인터넷뱅킹에서 비밀번호로 로그인 후 임시 비밀번호 변경 필요
Nhập sai OTP 10 lần OTP 10회 오류	Giao dịch bị hạn chế → **Đến chi nhánh** để unlock 거래 제한 → 잠금 해제를 위한 지점 방문
Mất, hỏng thiết bị A-OTP A-OTP 기기 분실·고장	Báo sự cố tại : Tất cả › OTP › **Báo sự cố** → A-OTP lập tức bị vô hiệu · Muốn sử dụng lại cần đến chi nhánh hủy báo cáo 전체 › OTP › 사고 신고 → 사고신고 후 A-OTP 즉시 정지 · 재사용은 지점에서 신고 해제
Internet Banking yêu cầu xác thực sinh trắc 인터넷뱅킹 거래 생체인증 요청	**Chỉ ID Master sử dụng**: Mở app → **Xác thực Internet Banking** (ngay màn hình đăng nhập) → người đại diện đã chọn quét khuôn mặt Master만 해당. 앱 로그인 전 화면 '인터넷뱅킹 인증' → 인터넷뱅킹에서 선택한 대표자가 생체 스캔

Hướng dẫn chung - ② Phê duyệt, thông báo

주요 이용 사례 안내 ②: 승인·알림

Tình huống · 이용 상황	Hướng dẫn · 안내
Không truy cập được màn hình phê duyệt 승인 화면 진입 불가	Giấy tờ pháp lý của DN hoặc giấy tờ tùy thân của người đại diện **hết hạn**, hoặc người đại diện hợp pháp · ủy quyền **chưa đăng ký sinh trắc học** → đến chi nhánh cập nhật 법인 서류·대표자 신분증 만료 또는 법적대표자·대리인 생체 미등록 → 지점에서 갱신
Lệnh đã hết hạn, không duyệt được 기한 만료로 승인 불가	Thời hạn duyệt trong **14 ngày** kể từ ngày yêu cầu · Lệnh đặt lịch cần duyệt trước ngày đặt lịch · Các lệnh hết hạn sẽ được chuyển vào menu Lịch sử 요청일+14일 이내 승인 가능 · 실행일 지정 건은 실행일 전까만 가능 · 만료건은 승인내역에서 확인 가능
Phê duyệt không thành công 승인 실패	Vượt hạn mức 1 lần / 1 ngày hoặc **số dư không đủ** · Lệnh đơn quay lại menu Chờ duyệt để duyệt lại 1회·1일 한도 초과, 잔액 부족 · 단건은 대기함으로 돌아가 재승인 가능
Nhân viên không thấy nút phê duyệt 직원 화면에 승인 버튼 없음	**Người soạn thảo** chỉ có thể xem · Lệnh được tạo trên Internet Banking, không sửa được trên app 작성자는 조회만 가능 · 거래 생성은 IB, 앱에서 수정 불가
Muốn tắt thông báo SMS SMS 알림 해지	Menu: Tất cả › **Cài đặt thông báo** · SMS có tính phí; trường hợp có nợ phí cần thanh toán trước khi hủy 전체 › 알림 설정 · SMS는 유료, 미납 수수료가 있으면 해지 불가

VAI TRÒ · 사용자 역할

Vai trò các loại ID người dùng trong WON Biz

역할별 가능 기능 ·

ID MASTER

Doanh nghiệp · người duyệt cuối cùng

법인 마스터 · 최종 승인자

Đăng nhập: mật khẩu hoặc A-OTP
비밀번호 또는 A-OTP로 로그인

Phê duyệt / từ chối: người duyệt bước cuối cùng
최종 승인·거절

Tên hiển thị: tên doanh nghiệp
화면 이름 = 회사명

Bị khóa: đến chi nhánh để yêu cầu
잠금 시 지점 방문

ID STAFF

Người phê duyệt trung gian

Staff · 중간 승인자

Đăng nhập: mật khẩu
비밀번호로만 로그인 가능

Phê duyệt / từ chối: người duyệt theo thứ tự trong luồng phê duyệt đã đăng ký
결재선 순서대로 승인·거절

Tên hiển thị: tên người dùng do ID Master đặt
화면 이름 = 사용자명

Bị khóa: yêu cầu ID Master đặt lại mật khẩu
잠금 시 Master가 초기화

ID STAFF

Người soạn thảo

Staff · 작성자(요청자)

Đăng nhập: mật khẩu
비밀번호로만 로그인 가능

Phê duyệt: Chỉ có thể truy vấn, không thể phê duyệt, tạo lệnh trên Internet Banking
승인·거래 생성 불가, 대기·이력 조회만 가능

Tên hiển thị: tên người dùng do ID Master đặt
화면 이름 = 사용자명

Bị khóa: yêu cầu ID Master đặt lại mật khẩu
잠금 시 Master가 초기화

ĐĂNG NHẬP (1/2) · 로그인

Đăng nhập bằng ID và mật khẩu

ID·비밀번호 로그인



1

Chọn **Ngôn ngữ** → nhập **ID + mật khẩu** → **Đăng nhập**

언어 선택 → ID·비밀번호 입력 → 로그인

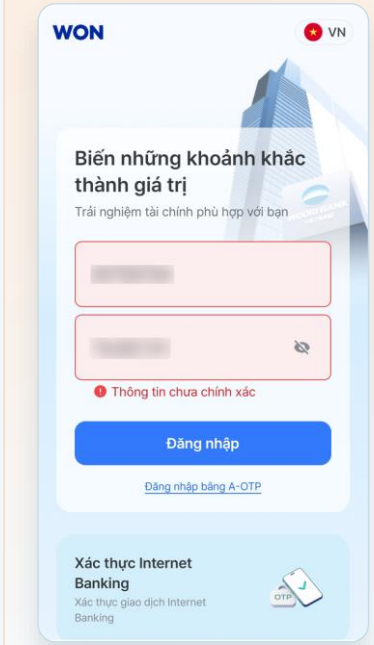

!

Nhập sai ID/mật khẩu: **Hiển thị thông báo lỗi**

오류 문구 · 3회 오류 시 잠금

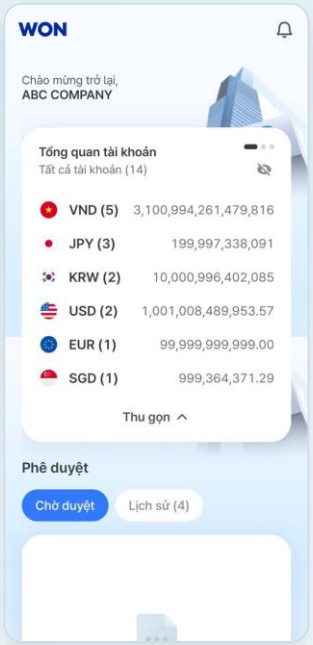

2

Thành công → **Trang chủ**

로그인 성공 → 홈

LƯU Ý · 참고

App ghi nhớ ID, các lần đăng nhập sau chỉ cần nhập mật khẩu; muốn đổi ID thì chọn đăng nhập bằng ID khác
앱 최초 로그인 이후 비밀번호만 입력하면 로그인 가능.
다른 ID로 로그인 선택 가능

Sai mật khẩu **3 lần** → tài khoản bị khóa (Trang 7)
비밀번호 3회 오류 시 잠금

ID Master có thể **Đăng nhập bằng A-OTP**
Master 는 A-OTP 로그인 가능

Không thao tác 5 phút → hệ thống tự động đăng xuất
5분 무조작 시 자동 로그아웃

Bị khóa, đăng nhập bằng A-OTP

계정 잠금·A-OTP 로그인

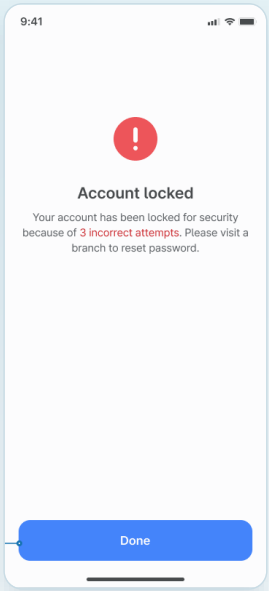

ID Master

Sai 3 lần → khóa → **đến chi nhánh** đặt lại mật khẩu

3회 오류 잠금 → 지점 방문

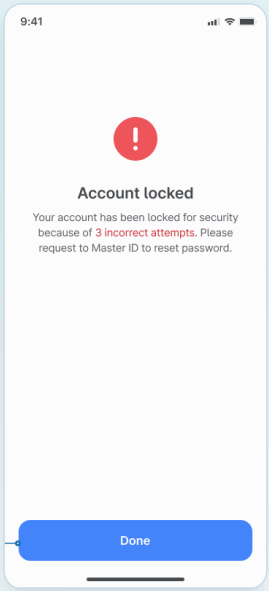

ID Staff

Sai 3 lần → khóa → yêu cầu **ID Master** đặt lại mật khẩu

3회 오류 잠금 → Master가 초기화

Đăng nhập bằng A-OTP: chỉ áp dụng cho ID Master

A-OTP 로그인은 Master 전용

A-OTP not activated	Chưa đăng ký A-OTP → đăng nhập bằng mật khẩu A-OTP 미등록 → 비밀번호 로그인
A-OTP login failed	Chưa đổi mật khẩu tạm thời → đăng nhập bằng mật khẩu tạm thời và đổi mật khẩu lần đầu trên Internet Banking trước 임시 비밀번호 미변경 → 인터넷뱅킹에서 먼저 변경 후 사용 가능
Reported A-OTP incident	Thiết bị đã báo sự cố → dùng mật khẩu ; đến chi nhánh hủy báo cáo 사고 신고된 기기 → 비밀번호 로그인, 지점에서 해제
Transaction is restricted	Nhập sai OTP **10 lần** → giao dịch bị hạn chế → đến chi nhánh OTP 10회 오류 → 지점 방문

Mật khẩu bị khóa vẫn đăng nhập được bằng A-OTP và ngược lại

비밀번호가 잠겨도 A-OTP 로그인 가능 (반대도 동일)

XÁC THỰC INTERNET BANKING · 인터넷뱅킹 거래 인증

Giao dịch Internet Banking cần xác thực sinh trắc

인터넷뱅킹 거래 생체 인증

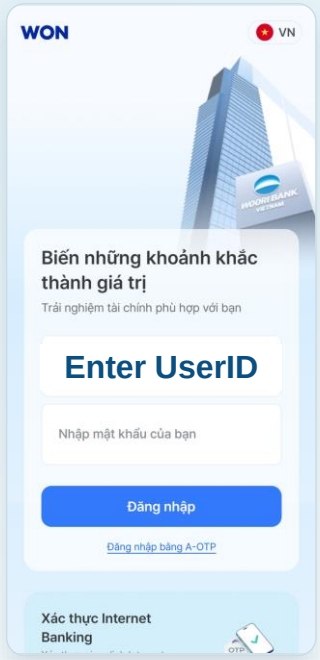

1

(Màn hình app đã có sẵn hoặc nhập Master ID)

앱에서 Master ID로 로그인 이력 있거나 Master ID 직접 입력 상태에서

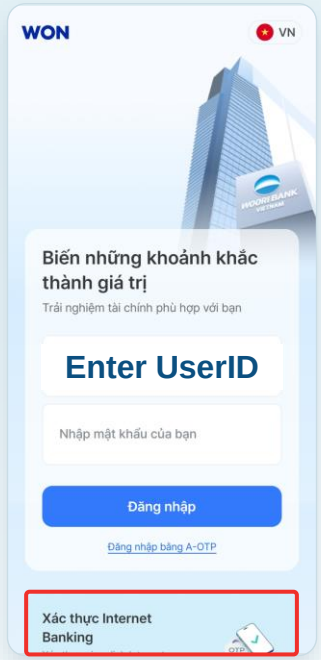

2

Xác thực Internet Banking (không cần đăng nhập)

앱 첫 화면 하단 카드

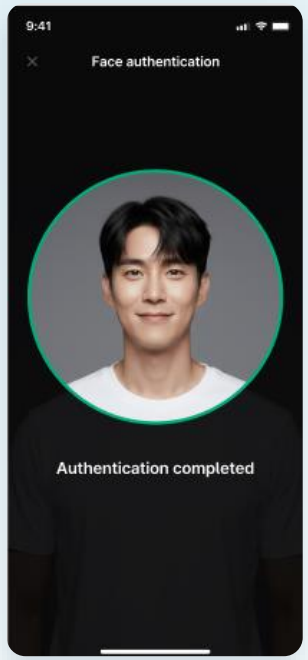

3

Quét sinh trắc người đại diện đã chọn trên Internet Banking

선택된 대표자 본인이 생체 인증

XÁC THỰC INTERNET BANKING · 인터넷뱅킹 거래 인증

Giao dịch Internet Banking cần xác thực sinh trắc

인터넷뱅킹 거래 생체 인증

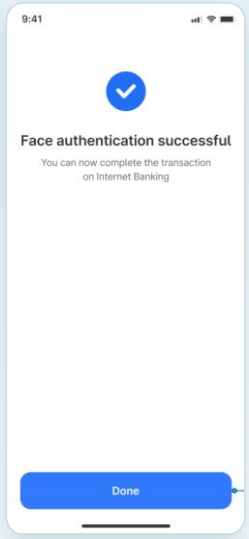

4

Thành công → **quay lại IB** hoàn tất giao dịch

완료 → IB에서 거래 진행

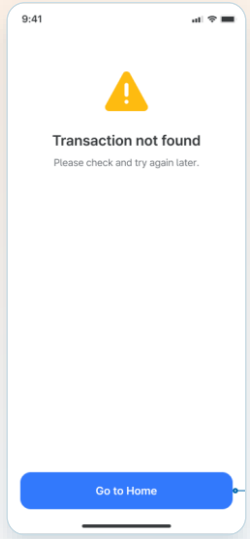

!

Transaction not found:
Không có giao dịch cần duyệt

대기 거래 없음 → IB 확인

Quét sai từ **10 lần** → khóa sinh trắc học của người đại diện đó, phải đăng ký lại sinh trắc trên tài khoản cá nhân (hoặc ra quầy nếu là người nước ngoài)

10회 이상 실패 시 해당 대표자 기준 잠금 → 개인 계좌에서 생체 재설정 (외국인 경우 영업점 방문)

TRANG CHỦ · 홈

Trang chủ sau khi đăng nhập

로그인 후 홈

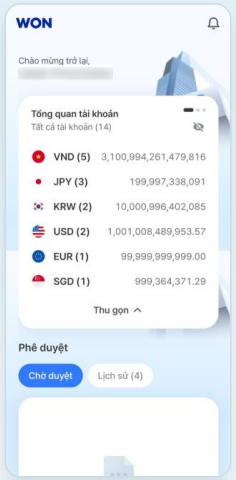

1

Tổng quan tài khoản: theo loại tiền, có thể ẩn số dư

통화별 잔액 합계 · 숨김 가능



2

Vuốt sang ngang: **Tổng quan tiền gửi và khoản vay**

옆으로 넘기면 예금 및 대출 요약

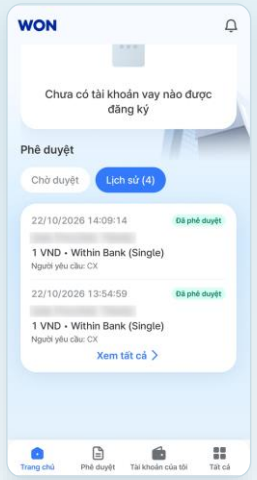

3

Phê duyệt: Chờ duyệt / Lịch sử → nhấn **Xem tất cả** để xem toàn bộ

승인 대기·이력 → 전체 보기

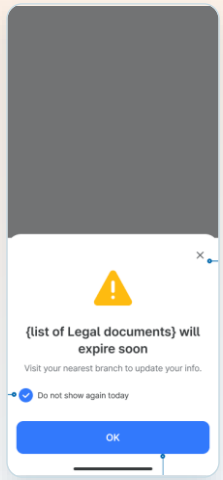

!

Thông báo giấy tờ **sắp hết hạn** (trước 30 ngày) → cập nhật tại chi nhánh

서류 만료 30일 전 안내 팝업

Biểu tượng Chuông ở góc phải: **Thông báo** (trang 17)

종 아이콘 : 알림 (17쪽 참고)

TÀI KHOẢN CỦA TÔI · 내 계좌

Xem tài khoản, lịch sử giao dịch, chi tiết tài khoản

계좌 목록·거래내역·계좌 상세

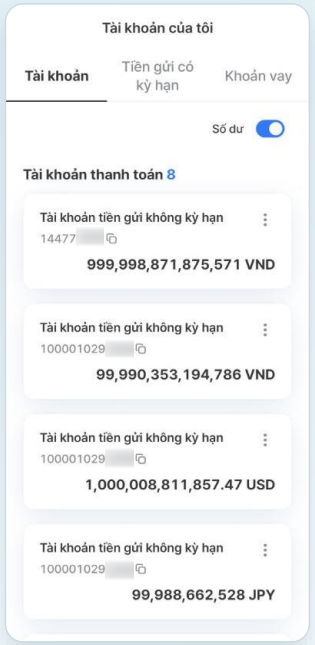

1

Tài khoản của tôi: chọn tab, bật/tắt **Số dư** để hiện/ẩn số dư

탭 선택 · 잔액 표시 ON/OFF

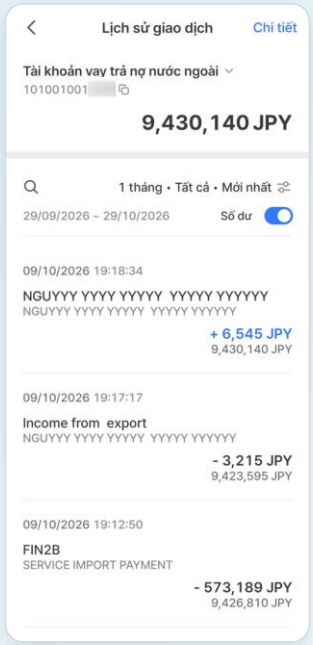

2

Bấm chọn tài khoản → **Lịch sử giao dịch** (mặc định 1 tháng)

계좌 카드 → 거래내역 (기본 1개월)

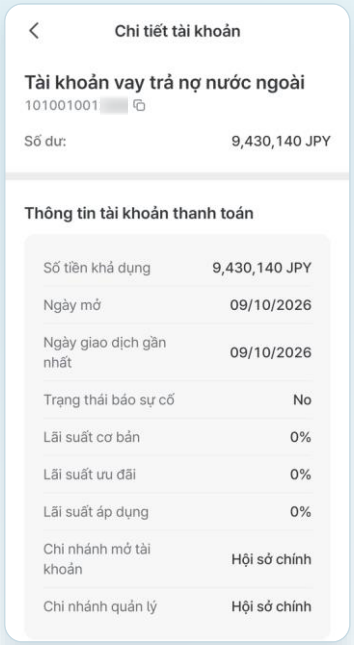

3

Ấn vào **Chi tiết** (góc phải) → Xem Chi tiết tài khoản

우측 상단 → 계좌 상세 (금리·개설일·지점)

3 TAB · 탭 구성

Tài khoản: tài khoản thanh toán, tài khoản đầu tư, tài khoản trả nợ khoản vay nước ngoài

입출금·투자·해외차입 상환 계좌

Tiền gửi có kỳ hạn: xem tiền lãi dự tính

정기예금 · 예상 이자 조회

Khoản vay: dư nợ, ngày đáo hạn

대출 · 잔액·만기일

Biểu tượng sao chép: copy số tài khoản

Nút ⁝: các thao tác khác

복사 아이콘 · ⁝ 더보기

Phê duyệt (Master)

승인 절차 (Master)

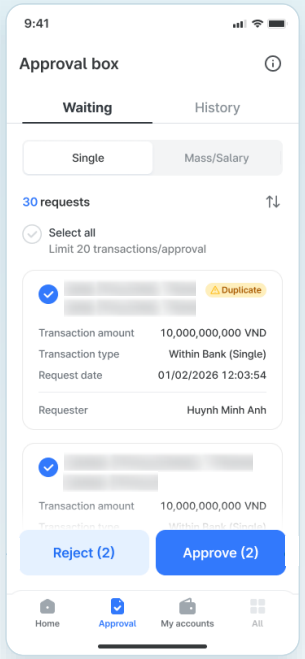

1

Chờ duyệt → chọn lệnh (tối đa 20 lệnh đơn)

대기함 · 단건 최대 20건

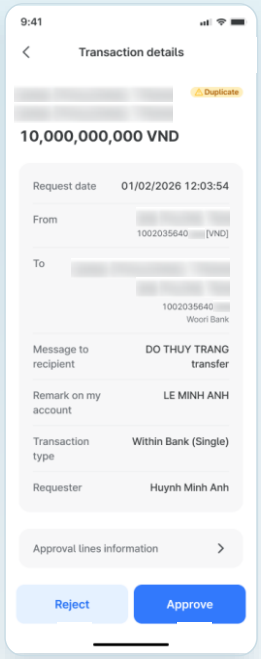

2

Xem chi tiết → **Phê duyệt** hoặc **Từ chối**

상세 → 승인·거절 → 확인

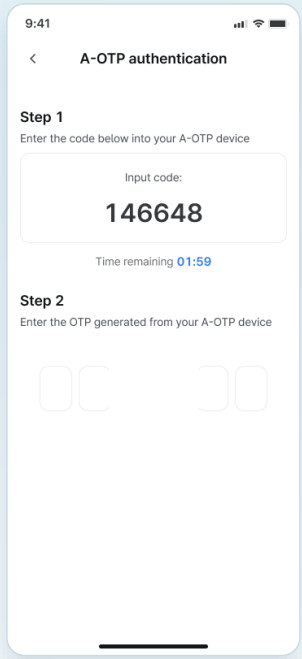

3

Nhập mã vào A-OTP Token → nhập OTP

기기에 코드 입력 → OTP 입력

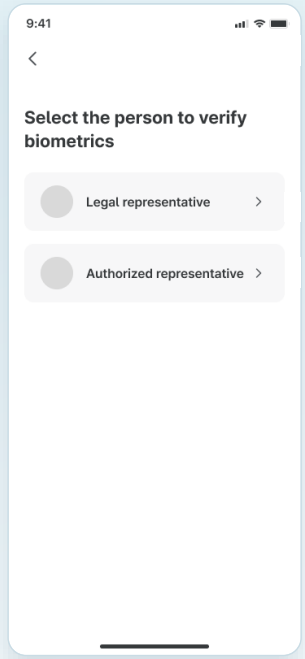

4

Nếu là GD sinh trắc, chọn người duyệt → quét sinh trắc

생체 필요 시 생체 인증

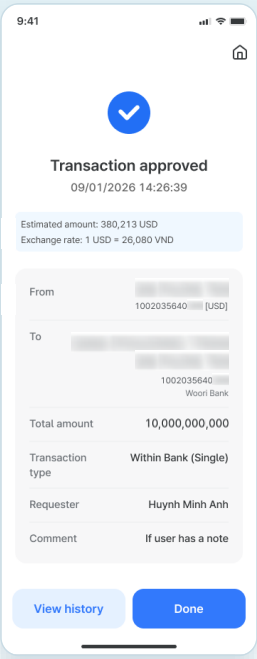

5

Hoàn tất → Xem kết quả, lịch sử

완료 → 결과·이력

Phê duyệt (Master)

승인 절차 (Master)

- **Mass/Salary (Theo lô/lương)**: chỉ có thể duyệt tối đa 1 lệnh/lần
  일괄·급여는 1건씩 승인
- Nhãn **Duplicate**: lệnh cảnh báo trùng thông tin gồm loại giao dịch, số tiền, người nhận và người tạo lệnh, cần kiểm tra trước khi duyệt
  Duplicate = 중복 의심 건 재확인
- Nhãn **D-5…D-1** tại mục Request date: lệnh sắp hết hạn
  D-n = 만료 임박
- Từ chối: chỉ cần xác thực A-OTP.
  거절은 A-OTP만 인증
- Người duyệt trung gian chỉ cần nhập mật khẩu đăng nhập để phê duyệt/từ chối
  중간 결재자는 로그인비밀번호로 승이/거절 진행

PHÊ DUYỆT (2/3) · 승인

Xác thực phê duyệt, hạn phê duyệt và lỗi thường gặp

승인 인증 기준·승인 기한·실패 사유

Xác thực phê duyệt 승인 인증 방식

1. KH Doanh nghiệp mới/ New customer

Lệnh đơn trong nước ≤ 50 triệu VND/lần và ≤ 100 triệu VND/ngày và **chuyển tiền nước ngoài, chuyển cho chính mình, từ chối lệnh: chỉ A-OTP**	국내 단건 1회 5천만동이하 및 1일 1억동이하 및 해외송금, 본인간 이체, 거절: A-OTP만
Lệnh đơn trong nước > 50 triệu VND/lần hoặc > 100 triệu VND/ngày **: A-OTP + sinh trắc**	국내 단건 1회 5천만동 초과 또는 1일 1억동초과: A-OTP + 생체인증
Lệnh theo lô/lương và lệnh chuyển thường/đặt lịch khác ngân hàng : A-OTP + sinh trắc	대량/급여이체, 타행 일반/예약이체: A-OTP + 생체인증

2. KH Doanh nghiệp thông thường/ Normal customer: chỉ A-OTP

일반 기업고객: A-OTP만

PHÊ DUYỆT (2/3) · 승인

Xác thực phê duyệt, hạn phê duyệt và lỗi thường gặp

승인 인증 기준·승인 기한·실패 사유

Hạn phê duyệt
승인 기한

14 ngày kể từ ngày yêu cầu (D+14)
요청일로부터 14일

Các lệnh đặt lịch đã cài đặt ngày thực hiện: cần duyệt **trước ngày thực hiện**
실행일 지정 건: 실행일 전

Quá hạn → chuyển sang menu **Lịch sử**
Còn ≤ 5 ngày trước khi hết hạn: hiện nhãn D-5~D-1
기한 경과 시 이력으로 이동(만료)
곧 만료건 : 남은 일 표시

Duyệt không thành công
승인 실패

Vượt hạn mức 1 lần/ 1 ngày · **số dư không đủ**
1회·1일 한도 초과, 잔액 부족

Lệnh đơn lỗi → quay lại trang **Chờ duyệt** để duyệt lại được
단건: 대기함 복귀, 재승인 가능

Chuyển theo lô/lương lỗi → **không duyệt lại** được, phải tạo lại lệnh
일괄·급여: 재승인 불가, 거래 재상신

Duyệt nhiều lệnh: có thể chỉ thành công một phần, app hiện số lệnh thành công / thất bại
다건 승인 시 부분 성공 가능

PHÊ DUYỆT (3/3) · 승인

Xem lịch sử và luồng phê duyệt

승인 이력·결재선 확인

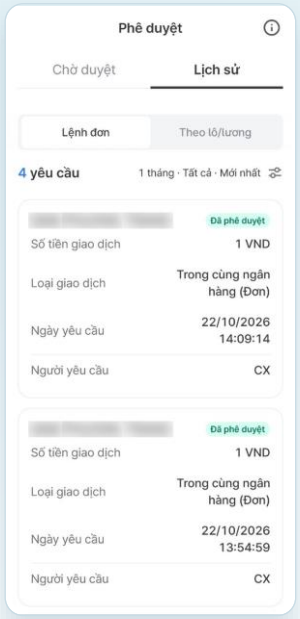

1

Phê duyệt › Lịch sử:
Lệnh đơn / Theo lô/lương
이력 탭 · 단건/일괄·급여



2

Bấm lệnh → **Chi tiết giao dịch**
건 선택 → 거래 상세

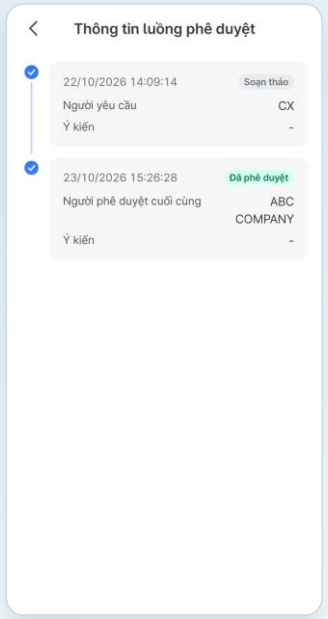

3

Thông tin luồng phê duyệt: người tạo/phê duyệt, thời gian, ý kiến
결재선: 요청자·승인자·시각·의견

LƯU Ý · 참고

Lịch sử gồm lệnh **đã phê duyệt, đã từ chối, hết hạn**; chỉ có thể xem, không thể thao tác
승인·거절·만료 건, 조회만 가능

Trạng thái trong luồng: **Soạn thảo**, **Đã phê duyệt**, **Đang xử lý**
결재 상태: 상신 완료 ·승인 완료·처리 중

Lệnh sẽ hiện ở tab Chờ duyệt cho đến khi **người phê duyệt cuối cùng** xử lý · tối đa 24 người duyệt trung gian

최종 승인자 처리 전까지 대기함에서 노출
중간결재자는 최대 24명

OTP: Trạng thái, hướng dẫn sử dụng A-OTP và báo sự cố

A-OTP 기기 상태·사용 안내·사고 신고

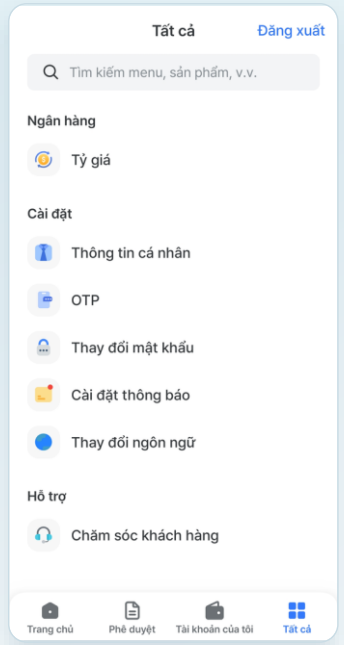

1

Tất cả › OTP

전체 › OTP

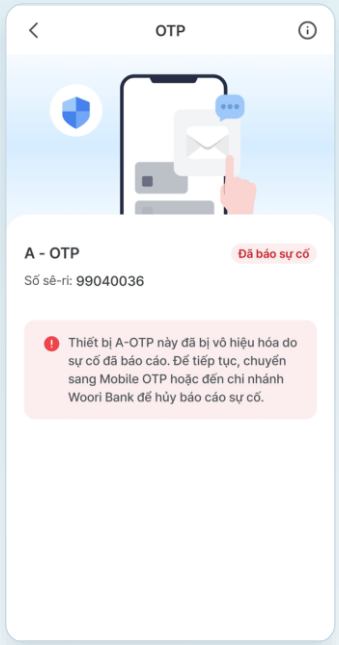

2

Xem **số sê-ri** và trạng thái thiết bị (vd: Đã báo sự cố)

일련번호·상태
(예: 사고 신고됨)

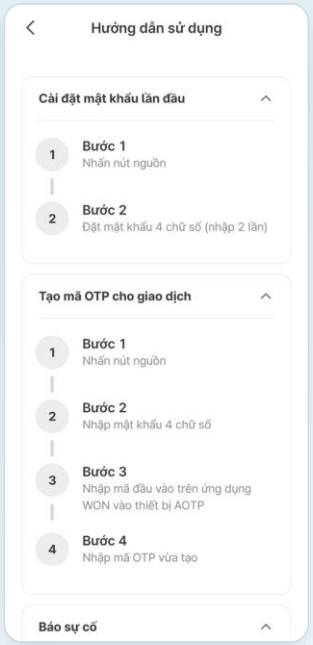

3

Biểu tượng (i) → **Hướng dẫn sử dụng**

(i) → 사용 안내

HƯỚNG DẪN · 안내

Lần đầu: nút nguồn → đặt mật khẩu 4 số (nhập 2 lần)
최초: 전원 → 4자리 비밀번호 2회

Tạo OTP: nút nguồn → mật khẩu 4 số → nhập mã input code trên màn hình giao dịch vào A-OTP → nhập OTP vừa tạo
전원 → 비밀번호 → 거래화면에 있는 입력코드 입력 → 생성 OTP 입력

Mất, bị đánh cắp, ngừng sử dụng: bấm Báo sự cố trên màn hình OTP → AOTP sẽ ngay lập tức bị vô hiệu hóa
분실·도난·미사용: 사고 신고 → 즉시 정지

Để sử dụng lại: cần đến chi nhánh hủy báo sự cố
재사용: 지점에서 사고신고 해제

CÀI ĐẶT · MẬT KHẨU

Đổi mật khẩu đăng nhập

로그인 비밀번호 변경



1

Tất cả › Đổi mật khẩu đăng nhập → nhập mật khẩu hiện tại, đặt mật khẩu mới

전체 > 비밀번호변경 → 현재·새 비밀번호(2회) 입력

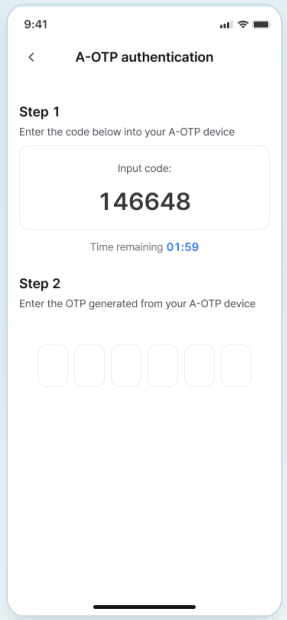

2

Xác thực A-OTP

A-OTP 인증

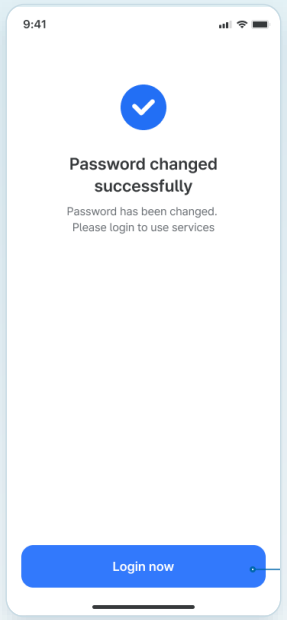

3

Thành công → **Đăng nhập lại**

변경 완료 → 재로그인

QUY TẮC ĐẶC MẬT KHẨU · 비밀번호 규칙

Gồm **8~15 ký tự**: chữ hoa, chữ thường, số và ký tự đặc biệt

8~15자 · 대소문자·숫자·특수문자

Không chứa khoảng trắng và chữ có dấu

공백·성조 문자 불가

Không trùng Tên đăng nhập, không trùng mật khẩu hiện tại

ID·현재 비밀번호 동일로 설정 불가

Sai mật khẩu hiện tại: app báo lỗi **sau bước A-OTP**, quay lại bước 1

현재 비밀번호 오류는 A-OTP 후 안내

Thông báo và cài đặt thông báo

알림·알림 설정

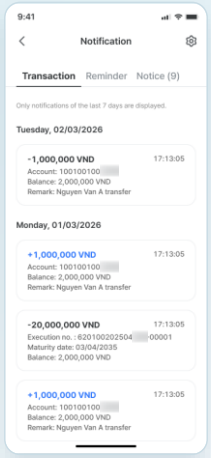

1

Biểu tượng Chuông → **3 tab**: giao dịch, nhắc nhở, thông báo

알림 아이콘 → 거래·리마인더·일반통지

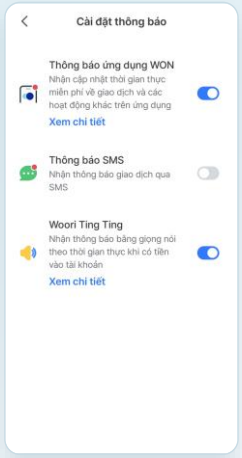

2

Tất cả › Cài đặt thông báo: bật/tắt 3 loại

전체 › 알림 설정 · 3종 ON/OFF

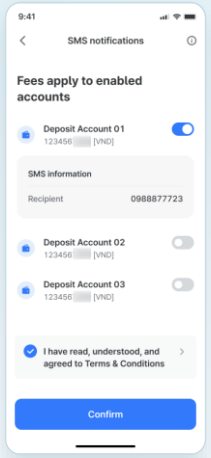

3

Thông báo SMS: có phí, theo tài khoản, tối đa 5 SĐT

유료 · 계좌별 · 계좌당 최대 5개 번호

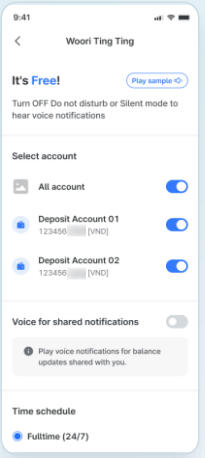

4

Woori Ting Ting: miễn phí, thông báo bằng âm thanh khi có tiền vào

무료 음성 입금 알림 · 계좌·시간대 설정

Phí SMS thu sau, vào **ngày 10 tháng sau** · Hủy thông báo SMS: không thể hủy nếu còn nợ phí; TH không nợ phí → xác thực OTP để hủy · Woori Ting Ting: tắt chế độ im lặng của điện thoại để nghe thông báo

SMS 수수료 익월 10일 후취 · 미납 시 해지 불가 · Woori Ting Ting은 무음 해제 설정 필요

CÀI ĐẶT · TIỆN ÍCH KHÁC

Thông tin, tỷ giá, chăm sóc khách hàng

내 정보·환율·고객센터

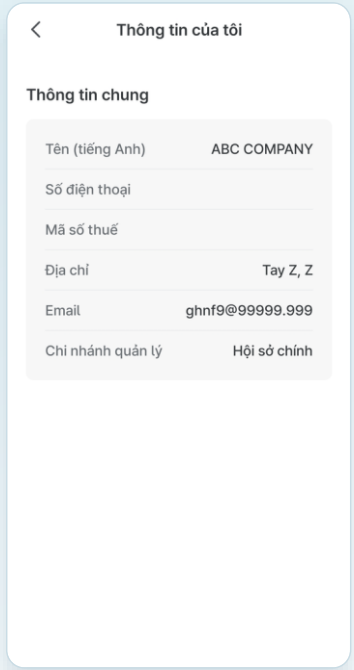

Thông tin cá nhân: Xem thông tin DN, không thể sửa

법인 정보 조회 · 수정 불가

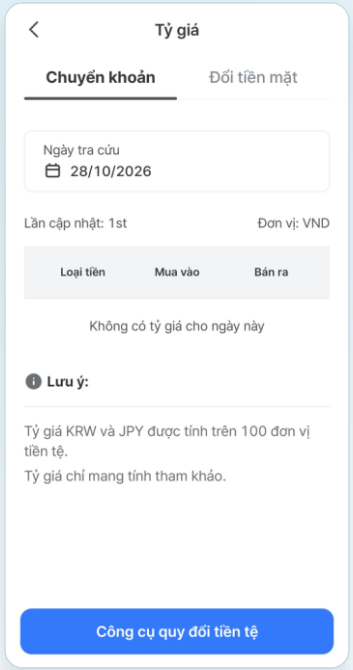

Tỷ giá: chọn ngày, Chuyển khoản / Đổi tiền mặt

환율조회: 일자별, 이체/현찰별

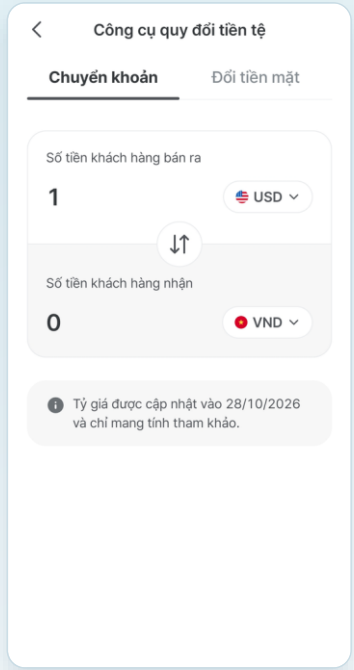

Công cụ quy đổi tiền tệ (tham khảo)

환율 계산기 · 참고용

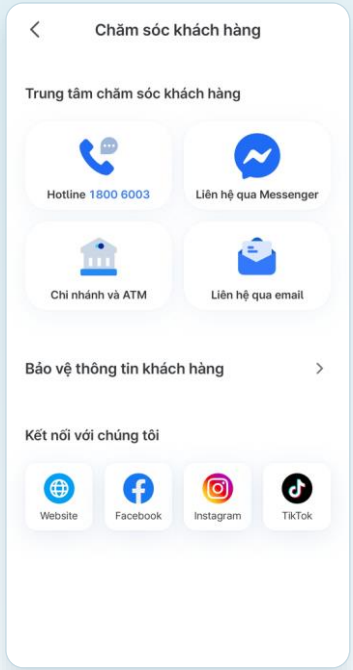

Chăm sóc khách hàng: Hotline, CN/PGD, Messenger, Feedback

메신저·지점/ATM·고객의견

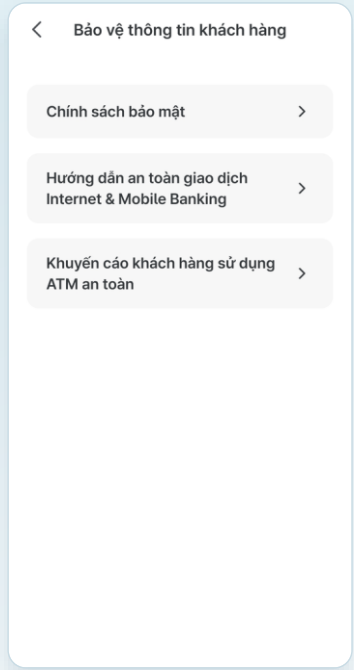

Bảo vệ thông tin khách hàng

개인정보·안전거래 안내

CÀI ĐẶT · TIỆN ÍCH KHÁC

Thông tin, tỷ giá, chăm sóc khách hàng

내 정보·환율·고객센터

Phiên đăng nhập: hiện cảnh báo sau 4 phút không thao tác → đếm ngược 60 giây · Sau 5 phút → tự động đăng xuất

Ngôn ngữ: Tất cả › Thay đổi ngôn ngữ

Đăng xuất: góc phải màn hình Tất cả

4분 무조작 시 경고(60초) → 5분 이후 자동 로그아웃 · 언어 변경 및 로그아웃은 '전체' 메뉴에 확인